|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH KON TUM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Kon Tum, ngày 06 tháng 12 năm 2022* |

**BÁO CÁO TÓM TẮT**

**Tình hình kinh tế - xã hội năm 2022, Phương hướng nhiệm vụ năm 2023 và các nội dung trình kỳ họp thứ 4, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII**

Căn cứ Chương trình kỳ họp thứ 4, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, tại kỳ họp này, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh **50 nội dung**, trong đó có **28 Tờ trình** dự thảo Nghị quyết và **22 Báo cáo** chuyên đề. Với khối lượng nội dung trình khá lớn, do dó, UBND tỉnh xin báo cáo tóm tắt tình hình kinh tế - xã hội năm 2022, phương hướng nhiệm vụ năm 2023 và một số nội dung **Tờ trình dự thảo** Nghị quyết trọng tâm, có ảnh hưởng lớn đến đời sống kinh tế - xã hội của Nhân dân trên địa bàn tỉnh; đối với các **báo cáo chuyên đề** đã được gửi đến các Đại biểu, xin phép **không trình bày**. Nội dung trình bày tại Báo cáo này đã được cập nhật, bổ sung theo kết luận của Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị năm 2023, các Kết luận tại Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy tháng 11/2022, cụ thể như sau:

**1. Về tình hình kinh tế**-**xã hội năm 2022, phương hướng nhiệm vụ năm 2023**

**a) Những kết quả đạt được năm 2022:**

Trong năm 2022, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nhưng kinh tế - xã hội của tỉnh đã được những kết quả quan trọng: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9,5% so với năm trước; GRDP bình quân đầu người tăng từ 46,78 triệu đồng năm 2021 lên 52,44 triệu đồng năm 2022, đạt 100,84% kế hoạch. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước thực hiện cả năm 4.000 tỷ đồng, đạt 100% dự toán giao. Đã thu hút 19 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký gần 1.655,6 tỷ đồng. Dự kiến đến cuối năm 2022, toàn tỉnh có 43 xã đạt chuẩn xã NTM *(tăng 08 xã so với năm 2021)*. Kim ngạch xuất khẩu tiếp tục đà tăng trưởng mạnh, ước thực hiện cả năm 320,80 triệu USD, đạt 118,81% kế hoạch và tăng 10,43% so với cùng kỳ. Giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển, dự kiến đến cuối năm có 189 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, tăng thêm 07 trường so với năm 2021; Công tác phát triển nguồn nhân lực tiếp tục được chú trọng triển khai. Công tác chăm sóc sức khỏe tiếp tục được quan tâm. Các chế độ, chính sách bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội được quan tâm, thực hiện đầy đủ, kịp thời. Các hoạt động văn hoá, thể dục thể thoa được duy trì và phát triển. Quốc phòng, an ninh được giữ vững, ổn định.

**Tuy nhiên**, bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên thì vẫn còn những hạn chế, khuyết điểm đó là: Vướng mắc trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp chậm được giải quyết; tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp vẫn còn xảy ra, có những vụ vi phạm với khối lượng lớn; vi phạm pháp luật về đất đai còn xảy ra ở nhiều nơi, gây bức xúc trong dư luận. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn, chi ngân sách nhà nước không đạt kế hoạch. Kết quả cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh còn hạn chế, xếp hạng các chỉ số (PCI, PAPI, PAR INDEX) thuộc nhóm thấp nhất cả nước. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng một số dự án quan trọng của tỉnh còn chậm. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt thấp hơn so với năm trước. Vẫn còn có nơi chậm chi trả chế độ hỗ trợ bán trú, chi phí học tập cho học sinh cũng như chế độ đứng lớp cho giáo viên…

**Nguyên nhân của những khuyết điểm, yếu kém nêu trên chủ yếu do:** Giá cả một số mặt hàng vật tư nông nghiệp tăng cao, gây bất lợi cho người sản xuất;nguồn thu ngân sách nhà nước thấp nên việc đầu tư cơ sở hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp còn hạn chế, thiếu đồng bộ ảnh hưởng đến thu hút đầu tư từ bên ngoài. Các dự án trọng điểm có quy mô thu hồi đất lớn, đối tượng phải thu hồi đất nhiều, tính chất phức tạp; đơn giá bồi thường, giải phóng mặt bằng còn bất cập, chưa tạo được sự đồng thuận của người dân vùng bị ảnh hưởng. Một số đơn vị, địa phương chưa thật sự chủ động, quyết liệt, sâu sát trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị chưa được phát huy đầy đủ. Trách nhiệm của một số cán bộ được giao nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng và chủ rừng có lúc, có nơi chưa cao, có trường hợp thiếu trách nhiệm, để mất rừng phải xử lý kỷ luật. Công tác quản lý xây dựng, khoáng sản một số địa phương còn hạn chế.

**b) Về mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu năm 2023**

- M**ục tiêu tổng quát:** Huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế của tỉnh; thực hiện hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, 3 Chương trình mục tiêu quốc gia; phát triển dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến; đầu tư phát triển đô thị, du lịch, dịch vụ và tăng cườngcải cách hành chính; phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế từ 10% trở lên với cơ cấu hợp lý. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp; khắc phục thiệt hại, phục hồi sản xuất kinh doanh và tăng trưởng kinh tế sau dịch bệnh. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và mức sống của Nhân dân; Kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và các dịch bệnh mới phát sinh; bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số trên địa bàn; bảo đảm an sinh xã hội; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ và đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, tăng trưởng xanh, chuyển đổi số. Đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp bộ máy. Giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống, không để bị động bất ngờ.

- **Chỉ tiêu chủ yếu năm 2023**

**+ Về kinh tế:** Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt từ 10% trở lên; Cơ cấu kinh tế: Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản 19-20%; Khu vực Công nghiệp và Xây dựng: 31-32%; Khu vực Dịch vụ: 41-42%; GRDP bình quân đầu người trên 57 triệu đồng; Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 4.500 tỷ đồng; Tổng vốn đầu tư toàn xã hội từ 27.000 tỷ đồng trở lên (*trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân 20.400 tỷ đồng*); Thành lập mới 360 doanh nghiệp; Giá trị xuất khẩu 290 triệu USD; Diện tích cây ăn quả trồng mới 1.100 ha; diện tích cây Mắc Ca trồng mới 1.000 ha; diện tích Sâm Ngọc Linh trồng mới 500 ha; các cây dược liệu khác trồng mới 900 ha; Xây dựng thêm 03 sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia; Tổng đàn bò 85.000 con; tổng đàn trâu 24.100 con; Trồng mới trên 4.000 ha rừng; tỷ lệ che phủ rừng (*có tính cây cao su*) đạt 63,12%; Phấn đấu có thêm 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới; Phấn đấu đạt 1,3 triệu lượt khách du lịch đến tỉnh; Phấn đấu Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) tăng **05 bậc** so với năm 2022.

**+ Về văn hóa - xã hội và môi trường:** Dân số trung bình năm 2023 khoảng 593.000 người; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 57,2%; trong đó đào tạo nghề đạt 41%; Giải quyết việc làm cho 6.000 lao động trở lên; Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2022 - 2025 ít nhất là 4%, riêng các huyện nghèo giảm trên 6%/năm; Phấn đấu nâng tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề lên 25%; Phấn đấu 46% số trường mầm non, 74% số trường tiểu học, 47% số trường trung học cơ sở, 50% số trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 39,3 giường; Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 93,35%; Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới 29,8%; Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa đạt 57%; tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa đạt 91%; Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch đạt 91%; Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 93%; Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở đạt 98,55%; Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất đạt 98,45%; Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường 85%.

**+ Về quốc phòng, an ninh:**Có từ 71% xã, phường, thị trấn trở lên mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; 80% xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự; tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố đạt 90% trở lên; tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội giảm 5%.

**c) Các nhiệm vụ, giải pháp năm 2023**

- **Về lĩnh vực kinh tế**

+ Tổ chức thực hiện tốt thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu. Giám sát chặt chẽ việc quản lý và sử dụng vốn vay. Cơ cấu, sắp xếp lại nhiệm vụ chi cho phù hợp. Tập trung huy động, khai thác nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế để đầu tư kết cấu hạ tầng. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và tập trung nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm của tỉnh; khắc phục các hạn chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2023.

+ Tổ chức triển khai thực hiện tốt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2030; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025; sớm hoàn thành công tác lập, trình thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện các đồ án: Quy hoạch chung Khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2040; Quy hoạch chung thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2035; Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2040; …

+ Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 25-11-2021 của Tỉnh ủy "*về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*". Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 25-11-2021 của Tỉnh ủy "*về phát triển lâm nghiệp bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum*". Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi.

+ Tiếp tục đầu tư phát triển hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp hiện có và đầu tư mới các khu, cụm công nghiệp tại các địa bàn thuận lợi. Tăng cường đầu tư đồng bộ từ khâu bảo tồn, nghiên cứu khoa học, sản xuất, quản lý giống, nguồn giống gốc đến sản xuất, khai thác, chế biến, phân phối, tiêu thụ sản phẩm dược liệu, đặc biệt là Sâm Ngọc Linh. Hỗ trợ đưa các mặt hàng nông sản có chất lượng trên địa bàn tỉnh vào hệ thống các siêu thị. Tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam năm 2023” và Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh.

+ Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phấn đấu nâng cao các chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), chỉ số Cải cách hành chính (PAR INDEX) và chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS) đảm bảo đạt và vượt kế hoạch.

- **Văn hóa - xã hội và môi trường**

+ Thực hiện rà soát, sắp xếp, củng cố mạng lưới trường lớp học; Tập trung phát triển và có giải pháp mở rộng, phân luồng giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu việc làm. Đầu tư, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng y tế, nhất là tuyến cơ sở.

+ Tập trung phát triển, khai thác các ngành dịch vụ có lợi thế. Nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng dịch vụ du lịch.

+ Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công; bảo trợ xã hội; giảm nghèo và các chính sách an sinh xã hội.

+ Triển khai thực hiện tốt Đề án "Xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số"; Kế hoạch Hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch triển khai thực hiện "Chương trình thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số" trên địa bàn tỉnh...

+ Tăng cường quản lý Nhà nước về tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường. Tích cực phòng tránh, giảm thiểu thiệt hại thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- **Về công tác nội vụ; quốc phòng, an ninh và đối ngoại:** Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo thu gọn đầu mối, không để chồng chéo chức năng, nhiệm vụ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động. Triển khai thực hiện nghiêm túc kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2023 được cấp thẩm quyền phê duyệt; thanh tra đột xuất khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Thực hiện kiên quyết và đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Triển khai thực hiện tốt các kế hoạch, phương án về đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội... Thường xuyên truy quét, trấn áp, xử lý các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, nhất là tội phạm hoạt động theo băng nhóm, bảo kê, đòi nợ thuê, tín dụng đen, ma túy. Quản lý chặt chẽ đoàn ra, đoàn vào, các dự án phi Chính phủ nước ngoài đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh đối ngoại Nhân dân, đối ngoại quốc phòng.

**2. Tờ trình dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2023**

2.1. Dự toán thu ngân sách: Trung ương giao 3.246 tỷ đồng, tăng 16,4% so dự toán năm 2022 *(rong đó: Thu thu nội địa 2.953* tỷ *đồng; thu hoạt động xuất nhập khẩu 293* tỷ *đồng)*. Địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao 4.200tỷ đồng, tăng 29,4% so dự toán trung ương giao năm 2023; tăng 5% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022, *(nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất đất, xổ số kiến thiết, tăng 11,1% so dự toán năm 2022)*, trong đó: thu nội địa 3.907tỷ đồng, tăng so với dự toán Trung ương giao 32,3% *(tương ứng giao tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất, thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước 954* tỷ *đồng([[1]](#footnote-1)))*;thu xuất nhập khẩu 293tỷ đồng *(bằng trung ương giao).*

2.2. Dự toán thu ngân sách địa phương: 10.509,697tỷ đồng.

- Thu theo tỷ lệ điều tiết NSĐP hưởng theo phân cấp 3.714,300tỷ đồng.

- Trung ương bổ sung cân đối 3.646,673tỷ đồng *(tăng 43 tỷ so dự toán năm 2022, tăng không đáng kể).*

- Trung ương bổ sung mục tiêu, CTMTQG là 3.148.724 triệu đồng.

2.3. Dự toán chi ngân sách địa phương *(bao gồm cả bội chi 77,2* tỷ *đồng)* là 10.586,897tỷ đồng, gồm:

- Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương 7.360,973tỷ đồng, tăng chi 954 tỷ đồng[[2]](#footnote-2) so dự toán Trung ương giao.

- Chi bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cụ thể từ ngân sách Trung ương 3.148,724 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương 77,2tỷ đồng. Tổng số vay trong năm 77,2tỷ đồng (vay để bù đắp bội chi).

**\* Tiếp thu ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy:** Thống nhất giao dự toán thu ngân sách năm 2023 là 4.500 tỷ đồng *(tăng thêm so số liệu cũ là 300 tỷ đồng).*

a) Về giao dự toán thu ngân sách 4.500tỷ đồng, tăng thêm 300tỷ đồng từ các dự án khai thác quỹ đất, trong đó: Tăng thu tiền sử dụng đất 246,984tỷ đồng; tăng thu tiền thuê đất 45,094tỷ đồng; tăng thu tiền bán tài sản trên đất 7,922tỷ đồng.

b) Giao dự toán thu ngân sách tăng thêm 300tỷ đồng sẽ tăng chi tương ứng như sau: Trích 2% bổ sung nguồn dự phòng ngân sách tỉnh theo quy định Luật NSNN 06tỷ đồng; Trích 70% tăng thu tạo nguồn CCTL theo quy định 37,111 tỷ đồng; Trích 10% chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ 29,208tỷ đồng; Trích 2% bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh 4,940tỷ đồng; Số còn lại được phân bổ chi đầu tư 222,741tỷ đồng.

**3. Tờ trình dự thảo Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương và phân bổ kết dư ngân sách tỉnh năm 2021**

**3.1. Về số liệu quyết toán ngân sách năm 2021**

a) Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2021: Tổng thu ngân sách địa phương 13.498 tỷ đồng; Tổng chi ngân sách địa phương 13.422 tỷ đồng; Kết dư ngân sách địa phương 75,888 tỷ đồng.

b) Quyết toán ngân sách địa phương năm 2021*(sau khi loại trừ số bổ sung chuyển giao trợ cấp từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện và cấp huyện bổ sung cho cấp xã):* Tổng thu ngân sách địa phương 10.427 tỷ đồng; Tổng chi ngân sách địa phương 10.351 tỷ đồng; Kết dư­ ngân sách địa phương 75,888 tỷ đồng.

c) Quyết toán ngân sách tỉnh năm 2021: Tổng thu ngân sách tỉnh 8.140 tỷ đồng; Tổng chi ngân sách tỉnh 8.083 tỷ đồng; Kết dư ngân sách tỉnh 56,767 tỷ đồng.

**3.2.** **Phương án phân bổ kết dư ngân sách tỉnh năm 2021**: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét phân bổ kết dư ngân sách tỉnh năm 2021 để trả nợ gốc và lãi vay các dự án vay lại từ nguồn vốn nước ngoài của Chính phủ 8,580 tỷ đồng; nguồn kết dư ngân sách tỉnh còn lại 48,186 tỷ đồng, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ như sau:

a) Trích 50% bổ sung vào quỹ dự trữ tài chính địa phương 24,094 tỷ đồng

b) Chuyển vào thu ngân sách tỉnh năm 2022 là 24,092 tỷ đồng.

**4. Tờ trình dự thảo Nghị quyết về kế hoạch vay, trả nợ công năm 2023**

**4.1 Kế hoạch vay, trả nợ công trong năm 2023**

- Tổng mức vay nguồn Chính phủ vay về cho vay lại trong năm 2023 là 77,2tỷ đồng.

- Kế hoạch chi từ nguồn ngân sách địa phương, kết dư ngân sách cấp tỉnh, tăng thu, tiết kiệm chi để trả nợ gốc, lãi vay và các loại phí vay trong năm 2023 là 10,780tỷ đồng.

- Kế hoạch vay, trả nợ từng dự án, chương trình cụ thể như sau:

+ Vay để chi đầu tư phát triển 77,2tỷ đồng[[3]](#footnote-3). Tổng mức vay để chi đầu tư phát triển *(77,2* tỷ *đồng)* được dự kiến bằng mức đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thông báo tại Văn bản số 7248/BKHĐT-TH ngày 12 tháng 10 năm 2022.

+ Kế hoạch chi để trả nợ gốc vay, trả lãi và các loại phí vay là 10,780 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách cấp tỉnh chi 10,780 tỷ đồng *(trả nợ gốc 8,580* tỷ  *đồng; trả lãi và các loại phí vay* *2,200* tỷ *đồng)*.

**4.2. Mức dư nợ vay của ngân sách địa phương**: Qua thảo luận dự toán năm 2023 với Bộ Tài chính, dự kiến số thu phân cấp ngân sách tỉnh Kon Tum được hưởng sẽ được Chính phủ trình Quốc hội xem xét, thông qua là 2.760,3tỷ triệu đồng. Theo đó, mức dư nợ vay của ngân sách địa phương tối đa 552,060 tỷ đồng *(2.760,3* tỷ *đồng x 20%).*

Tổng dư nợ vay của địa phương dự kiến đến ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 85,415 tỷ đồng, năm 2023 dự kiến mức vốn vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại cho 04 chương trình/dự án là 77,2tỷ đồng và trả nợ gốc vay trong năm 8,580 tỷ đồng. Như vậy, tổng dư nợ của địa phương là 154,035 tỷ đồng[[4]](#footnote-4), đảm bảo phù hợp hạn mức dư nợ vay (*không vượt quá 20%)* theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

**5. Tờ trình dự thảo Nghị quyết về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Kon Tum**

- Với dự kiến số thu ngân sách nhà nước năm 2023 ban đầu khoảng 4.200 tỷ đồng, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 25/11/2022 trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương của tỉnh năm 2023 gần **1.955 tỷ đồng**; trong đó, số vốn phân bổ chi tiết gần 1.867 tỷ đồng và số chưa phân bổ chi tiết là 88 tỷ đồng.

- Tuy nhiên, qua rà soát, tính toán lại số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 dự kiến khoảng 4.500 tỷ đồng, do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2023 với tổng kế hoạch vốn là gần **2.212 tỷ đồng**, **tăng 257 tỷ đồng** so với dự kiến ban đầu; trong đó: số vốn phân bổ chi tiết là gần 1.876 tỷ đồng, tăng hơn 09 tỷ đồng và số vốn chưa phân bổ chi tiết là gần 336 tỷ đồng, tăng gần 248 tỷ đồng, cụ thể:

+ Tăng chi quản lý đất đai tại tỉnh tăng từ hơn 91 tỷ đồng thành gần 121 tỷ đồng.

+ Tăng mức bổ sung Quỹ phát triển đất tăng từ gần 17 tỷ đồng thành gần 22 tỷ đồng.

+ Tăng mức vốn chưa phân bổ chi tiết nguồn thu tiền sử dụng đất từ 88 tỷ đồng thành gần 311 tỷ đồng.

+ Các nội dung khác của kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2023 không thay đổi so với phương án được Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân tỉnh ban đầu tại Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 25/11/2022.

**6. Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Luật Cư trú: *công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ khi bảo đảm điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không thấp hơn 08m2 sàn/người.*

Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, căn cứ điều kiện thực tế của tỉnh, để tạo điều kiện cho công dân đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định diện tích tối thiểu là 08m2 sàn/người.

**7. Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định địa bàn hạch toán số thu ngân sách nhà nước từ nguồn thu thuế giá trị gia tăng khấu trừ công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

Nhằm quy định địa bàn hạch toán số thu ngân sách nhà nước từ nguồn thu thuế giá trị gia tăng khấu trừ công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum đm bảo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015; Luật Quản lý thuế; pháp luật khác có liên quan. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân tỉnh xem xét, cho ý kiến đối với nội dung trên tại Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**8. Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định mức chi bảo đảm cho công tác thỏa thuận quốc tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

Nhằm quy định mức chi bảo đảm cho công tác thỏa thuận quốc tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; Luật Thỏa thuận quốc tế; Nghị định số 65/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế; Thông tư số 43/2022/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế và các văn bản khác có liên quan. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân tỉnh xem xét, cho ý kiến đối với nội dung trên tại Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**9. Tờ trình dự thảo Nghị quyết sửa đổi Điều 2 Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi Điều 2[[5]](#footnote-5) Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể:

**“Điều 1.** Sửa đổi Điều 2 Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Kon Tum, như sau:

1. Người cao tuổi ở tuổi 70, 75 tuổi: Hiện vật trị giá 200.000 đồng và 500.000 đồng tiền mặt.

2. Người cao tuổi ở tuổi 80, 85 tuổi: Hiện vật trị giá 200.000 đồng và 700.000 đồng tiền mặt.

3. Người cao tuổi thọ 90, 95 tuổi: Hiện vật trị giá 250.000 đồng và 900.000 đồng tiền mặt.

4. Người cao tuổi thọ 100 tuổi: 05 mét vải lụa và 1.500.000 đồng tiền mặt.

5. Người cao tuổi trên 100 tuổi: Hiện vật trị giá 300.000 đồng và 1.500.000 đồng tiền mặt.

**10. Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

1. Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân được ban hành mới hoặc thay thế:

a) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân: Cấp tỉnh: 20.000.000 đồng/dự thảo; Cấp huyện: 10.000.000 đồng/dự thảo; Cấp xã: 8.000.000 đồng/dự thảo.

b) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân: Cấp tỉnh: 14.000.000 đồng/dự thảo; Cấp huyện: 8.500.000 đồng/dự thảo; Cấp xã: 6.400.000 đồng/dự thảo.

2. Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân sửa đổi, bổ sung:

a) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân: Cấp tỉnh: 16.000.000 đồng/dự thảo; Cấp huyện: 8.000.000 đồng/dự thảo; Cấp xã: 6.400.000 đồng/dự thảo.

b) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân: Cấp tỉnh: 11.200.000 đồng/dự thảo; Cấp huyện: 6.900.000 đồng/dự thảo; Cấp xã: 5.100.000 đồng/dự thảo.

3. Các quy định về nội dung chi, mức chi, lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí và các quy định khác liên quan đến công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật thực hiện theo quy định tại Thông tư số [338/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-338-2016-tt-btc-lap-du-toan-kinh-phi-ngan-sach-xay-dung-van-ban-quy-pham-phap-luat-316082.aspx) ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [338/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-338-2016-tt-btc-lap-du-toan-kinh-phi-ngan-sach-xay-dung-van-ban-quy-pham-phap-luat-316082.aspx) ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

**11. Tờ trình dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020 Quy định mức chi hỗ trợ, mức tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

- Sửa đổi, bổ sung mục 2 phần I Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020 như sau: “Mức hỗ trợ hộ nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán hằng năm: 600.000 đồng/hộ/năm”.

- Sửa đổi, bổ sung mục 3 phần I Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020 như sau: “Mức hỗ trợ hộ cận nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán hằng năm: 300.000 đồng/hộ/năm”.

**12. Tờ trình dự thảo Nghị quyết về việc bãi bỏ các Nghị quyết về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2030 do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành**

Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đang triển khai xây dựng Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2030, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, làm cơ sở phê duyệt. Theo quy định của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết về chương trình, đề án, dự án, kế hoạch không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2030 *(Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2012, Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019)* là văn bản quy phạm pháp luật. Do đó, để có cơ sở ban hành nghị quyết mới của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Chương trình giai đoạn 2021 - 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo nghị quyết bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình giai đoạn 2012 - 2020.

**13. Tờ trình dự thảo Nghị quyết về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2030**

Nhằm phát triển nhà ở phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới, quản lý, điều hành thị trường bất động sản phát triển bền vững, làm cơ sở thu hút đầu tư các dự án khu đô thị, dự án nhà ở, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2030 và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua([[6]](#footnote-6)), làm cơ sở phê duyệt Chương trình và xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm, hàng năm. Các mục tiêu chính của Chương trình như sau:

a) Giai đoạn đến năm 2025

- Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh sẽ đạt khoảng 26,0m2 sàn/người.

- Diện tích sàn nhà ở tối thiểu đến năm 2025 là 10m2 sàn/người.

- Tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh đến năm 2025 đạt khoảng 16.120.000m2 sàn, tăng thêm khoảng 4.340.327m2 sàn.

- Chất lượng nhà ở toàn tỉnh: Phấn đấu tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 40% *(trong đó khu vực đô thị đạt khoảng 50%, khu vực nông thôn đạt khoảng 35%)*, giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và nhà ở đơn sơ.

b) Giai đoạn đến năm 2030

- Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh sẽ đạt khoảng 30,0m2 sàn/người.

- Diện tích sàn nhà ở tối thiểu đến năm 2030 là 12m2 sàn/người.

- Tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 21.136.230m2 sàn, tăng thêm khoảng 5.016.229m2 sàn.

- Chất lượng nhà ở toàn tỉnh: Phấn đấu tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 85% *(trong đó khu vực đô thị đạt 100%, khu vực nông thôn đạt khoảng 70%)*, không để phát sinh nhà ở đơn sơ trong khu vực đô thị.

c) Quỹ đất để phát triển nhà ở: Dự kiến nhu cầu về đất đai để phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 680 ha và giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 800 ha.

d) Nguồn vốn để phát triển nhà ở: Tổng nguồn vốn cần để phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 37.210 tỷ đồng và giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 43.172 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác.

**14. Tờ trình dự thảo Nghị quyết thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

Tổng số dự án thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 351 dự án/1.859,19 ha, trong đó: Dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư: 04 dự án/24,63 ha; Dự án do các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư: 311 dự án/902,51 ha; Dự án đầu tư ngoài ngân sách nhà nước: 36 dự án/932,05 ha.

**15. Tờ trình dự thảo Nghị quyết về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

- Tổng số các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác là16 dự án với tổng diện tích 10,10 ha.

- Tổng số các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ vào mục đích khác là 01 dự án với tổng diện tích 3,89 ha.

**16. Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.**

Căn cứ Luật Chăn nuôi được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Theo đó, tại điểm h khoản 1 Điều 80 quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau: *“h) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi”.*

Như vậy, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Kon Tum *(nhằm quy định chi tiết điều, khoản được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật)* là hoàn toàn có căn cứ pháp lý và đảm bảo sự phù hợp, thống nhất của hệ thống pháp luật hiện hành.

Bên cạnh đó việc quy định khu vực không được phép chăn nuôi, vùng nuôi chim yến phù hợp với định hướng phát triển ngành chăn nuôi bền vững, điều chỉnh quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung, chuyển dịch ra khỏi nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư đến vùng chăn nuôi phù hợp; hình thành vùng, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh nhằm thúc đẩy tăng trưởng, từng bước xây dựng ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững, đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo môi trường sinh thái.

**17. Tờ trình dự thảo Nghị quyết về giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**a) Về mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023**

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Phấn đấu mức giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 là 4%.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo năm 2023 giảm 4%, trong đó giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo từ 6 đến 8%.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: Phấn đấu tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023 là 56,5% *(trong đó, tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao là 27,1% và tỷ lệ xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là 8,3%)*, có 01 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

**b) Về phân bổ dự toán ngân sách trung ương năm 2023**

- **Dự toán trung ương dự kiến giao** thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia là hơn **1.243 tỷ đồng**, trong đó vốn đầu tư phát triểnhơn **675 tỷ đồng**, vốn sự nghiệpgần **568 tỷ** đồng.

- **Dự toán địa phương giao:** Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ gần **1.178 tỷ đồng** dự toán ngân sách Trung ương giao, bao gồm hơn **675 tỷ đồng** vốn đầu tư phát triển vàgần **503** tỷ đồng vốn sự nghiệp. Phần vốn sự nghiệp còn lại hơn **65** tỷ đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa phân bổ chi tiết, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tiếp tục triển khai rà soát, trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết cho các đơn vị, địa phương sau khi đảm bảo mục tiêu, nhiệm vụ và thủ tục theo quy định.

**18. Tờ trình dự thảo Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Kon Tum năm 2022**

**(i)** Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Biện pháp công trình** | **Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)** |
| 1 | Tưới tiêu bằng động lực | 1.629 |
| 2 | Tưới tiêu bằng trọng lực | 1.140 |
| 3 | Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 1.385 |

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

(ii) Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa.

(iii) Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới đối với cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo biểu sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các đối tượng dùng nước | Đơn vị | Mức giá theo các biện pháp công trình |
| Bơm | Hồ đập,kênh cống |
| 1 | Cấp nước cho chăn nuôi | đồng/m3 | 1.320 | 900 |
| 2 | Cấp nước để nuôi trồng thủy sản | đồng/m3 |  840 | 600 |
| đồng/m2mặt thoáng/năm | 250 |
| 3 | Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu | đồng/m3 | 1.020 | 840 |

Trường hợp cấp nước tưới đối với cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

(iv) Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

\*Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

**19. Tờ trình dự thảo Nghị quyết về tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể:

- Trên cơ sở các nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, các đơn vị, địa phương đề xuất đầu tư khoảng **1.894 dự án** thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2021-2025, trong đó có **918 dự án** dự kiến thực hiện theo cơ chế đặc thù, tương ứng tỷ lệ chung cả tỉnh khoảng **48%** trong tổng số dự án đầu tư.

- Căn cứ thực tế trình độ năng lực quản lý và thực hiện dự án của các xã và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh không đồng điều, còn hạn chế và số lượng dự án đầu tư thuộc các chương trình giai đoạn 2021-2025 rất lớn, do vậy để đảm bảo khả năng triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và qua tham khảm một số tỉnh khác, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 **chung cả tỉnh tối thiểu 40%** trên tổng số dự án đầu tư xây dựng thuộc các chương trình.

**20. Tờ trình dự thảo Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương để thực hiện một số nội dung, công việc thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

Tại các Điều 7, 8, 9 ,10, 11, 12, 14, 20, 26, 29,30, 31, 32, 34,39, 40, 42 và 45Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, quy định: *Căn cứ quy định tại Thông tư này, điều kiện thực tế tại địa phương và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cùng cấp quyết định cụ thể mức hỗ trợ*. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết “Quy định một số nội dung thực hiện và mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương để thực hiện một số nội dung, công việc thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum” *(chi tiết tại Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh).*

**21. Tờ trình dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025**

Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Bộ Y tế ban hành Thông tư 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 Hướng dẫn triên khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Để kịp thời triển khai thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo quy định tại các Thông tư nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 *(chi tiết tại Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh).*

**22. Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi hỗ trợ thực hiện Dự án 5 *(Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo)* và Dự án 6 *(Truyền thông và giảm nghèo về thông tin)* thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum[[7]](#footnote-7)**

**Điều 3.** Mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, ngoài mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương hỗ trợ:

1. Nhà xây mới: 04 triệu đồng/hộ (nguồn ngân sách huyện).

2. Sửa chữa nhà: 02 triệu đồng/hộ (nguồn ngân sách huyện).

**Điều 4.** Nội dung, mức chi hỗ trợ dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

1. Chi thiết lập, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng đối với cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại tại cửa khẩu biên giới: Mức hỗ trợ: tối đa 95% dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt đối với cụm thông tin điện tử tại cửa khẩu biên giới thuộc xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn và tối đa 90% dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt đối với cụm thông tin điện tử tại cửa khẩu biên giới thuộc các xã, thôn còn lại. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Chi hỗ trợ các Bưu điện văn hóa xã cung cấp dịch vụ thông tin công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện các nội dung tại Khoản 3 Điều 5, Thông tư số 06/2022/TT- BTTTT: Mức chi: 500.000 đồng/điểm Bưu điện - Văn hóa xã/tháng.

3. Chi hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh xã cho các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện các nội dung tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT: Mức chi: theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 30 triệu đồng/cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin-viễn thông. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

**23. Tờ trình dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với một số dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công**

Tại kỳ họp này, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với **05 dự án** thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể: (1) Điều chỉnh chủ trương đầu tư và bổ sung kế hoạch vốn trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương của Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu Dự án tỉnh Kon Tum; (2) Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Sửa chữa nâng cấp Đập Đăk Cấm, thành phố Kon Tum; (3) Điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án do Văn phòng Tỉnh ủy quản lý dự án; (4) Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum; (5) Điều chỉnh chủ trương đầu tư Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum.

- Các Tờ trình trên đã được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, do thời gian hạn có Ủy ban nhân dân tỉnh xin phép không trình bày.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo và kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh, kỳ họp thứ 4 xem xét, quyết định./.

1. () Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất và ghi thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng các dự án nhà đầu tư tự nguyện ứng trước so với dự toán trung ương giao 952,863 tỷ đồng*.* Giao thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (trung ương không giao dự toán) 1,137 tỷ đồng (tổng thu 2,566 tỷ đồng trừ chi phí được để lại 1,429 tỷ đồng, chênh lệch nộp NSNN theo quy định 1,137 tỷ đồng). [↑](#footnote-ref-1)
2. ()  Tương ứng với nguồn giao tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất và ghi thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng các dự án nhà đầu tư tự nguyện ứng trước 952,863 tỷ đồng và giao thu tiền cho thuê, tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (trung ương không giao dự toán) 1,137 tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-2)
3. Gồm 04 danh mục dự án, chương tình thuộc cấp tỉnh đầu tư: Dự án Hỗ trợ phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum; Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả; Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu và Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum [↑](#footnote-ref-3)
4. Dự kiến tổng dư nợ khoảng 5,58%. [↑](#footnote-ref-4)
5. Cụ thể: **(1)** Người cao tuổi ở tuổi 70, 75: Hiện vật trị giá 150.000 đồng và 200.000 đồng tiền mặt; **(2)** Người cao tuổi ở tuổi 80, 85: Hiện vật trị giá 200.000 đồng và 300.000 đồng tiền mặt; Người cao tuổi ở tuổi 90: Hiện vật trị giá 200.000 đồng và 700.000 đồng tiền mặt; **(3)** Người cao tuổi ở tuổi 95: Hiện vật trị giá 200.000 đồng và 700.000 đồng tiền mặt; **(4)** Người cao tuổi ở tuổi 100: 05 mét vải lụa và 1.000.000 đồng tiền mặt; **(5)** Người cao tuổi trên 100 tuổi: Hiện vật trị giá 300.000 đồng và 1.000.000 đồng tiền mặt. [↑](#footnote-ref-5)
6. Theo quy định tại Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 169 Luật Nhà ở; khoản 1 Điều 4 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP: *Trên cơ sở Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia và các quy hoạch liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng chương trình phát triển nhà ở của địa phương để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua, làm cơ sở phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện chương trình.* [↑](#footnote-ref-6)
7. Điều chỉnh tên gọi sau tiếp thu báo cáo thẩm định của Ban Kinh tế - Ngân sách. [↑](#footnote-ref-7)